

Số: /GPMT-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 192/GP-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép dự án giai đoạn 1, 2 và 3- Dự án thành phần 1, Nhà máy Sakurai Việt Nam 2, tại Cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa, xã Hoằng Kim, Hoằng Phú, Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Hoằng Phú, tỉnh Thanh Hóa);

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường Số 08/CVMT-SAKURAI ngày 19/10/2025 và số 20/CVMT-SAKURAI ngày 07/01/2016 của Công ty TNHH Sakurai Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 81/TTr-SNNMT ngày 16/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sakurai Việt Nam, địa chỉ tại Lô F2, khu F, Khu công nghiệp Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Sakurai Việt Nam 2 tại Cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa, xã Hoằng Phú, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung, như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may SAKURAI Việt Nam 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá tại xã Hoàng Phú, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801157817, đăng ký lần đầu ngày 12/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 01, ngày 08/6/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số thuế: 2801157817.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hàng dệt sẵn, may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú), sản xuất trang mục dệt kim, đan móc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 109.706,63 m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm III theo quy định Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất hoạt động:

+ Công suất giai đoạn 1: 1.000.000 sản phẩm may mặc/năm.

+ Công suất giai đoạn 2: 3.000.000 sản phẩm may mặc/năm.

+ Công suất giai đoạn 3: 1.000.000 sản phẩm may mặc/năm.

+ Công suất giai đoạn 4: 4.000.000 sản phẩm may mặc/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của giai đoạn 1, 2, 3 và 4:

+ Giai đoạn 1 và 2 (hàng mặc bên trong): Nguyên liệu (vải, phụ kiện) nhập về kho → Kiểm tra vải → Đo, cắt vải theo thiết kế → Kiểm tra → Dây chuyền may, dán keo → Đính cúc, phụ kiện → Là hơi → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

+ Giai đoạn 3 (áo phao lông vũ): Nguyên liệu (vải, phụ kiện) nhập về kho → Kiểm tra vải → Đo, cắt vải theo thiết kế → Kiểm tra → Dây chuyền may → Nhồi lông vũ → May hoàn thiện → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

+ Giai đoạn 4 (áo Polo Shirt): Nguyên liệu (vải, phụ kiện) nhập về kho → Kiểm tra vải → Đo, cắt vải theo thiết kế → Kiểm tra → Dây chuyền may, ép keo → Đính cúc, phụ kiện → Là hơi → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện quản lý nước thải và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sakurai Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sakurai Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 30/01/2026 đến ngày 30/01/2036).

Giấy phép môi trường số 192/GP-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Hoàng Phú theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (để theo dõi);
- UBND xã Hoàng Phú (để theo dõi);
- Công ty CP ĐHTT KCN Thanh Hóa;
- Công ty TNHH Sakurai Việt Nam (để t/hiện);
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 01
NỘI DUNG QUẢN LÝ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá (CCN Bắc Hoàng Hóa) để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

2. Đã có thoả thuận đầu nối nước thải, xử lý nước thải tập trung của CCN Bắc Hoàng Hoá để xử lý, quy định trong Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ-TLĐCCN ký ngày 02/11/2021 với Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Thanh Hóa - Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng CCN Bắc Hoàng Hoá.

3. Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, nước thải sau xử lý của nhà máy bảo đảm yêu cầu về môi trường theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải tại CCN Bắc Hoàng Hóa số 01/2023/HĐXLNT-CCNHH ngày 02/10/2023 giữa Công ty TNHH Sakurai Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Hóa và Công ty CP đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Hóa (là chủ đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Bắc Hoàng Hóa).

4. Kể từ ngày 01/01/2032 đến thời điểm giấy phép này hết hiệu lực, nước thải sau xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải giữa Công ty TNHH Sakurai Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Hóa và Công ty CP đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Hóa, đồng thời phải tuân thủ theo QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải từ rửa tay, chân của cán bộ, công nhân từ các khu nhà vệ sinh → Ống PVC, DN (110 - 160) → Bể thu gom nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Ống PVC, DN (110-160) → Bể thu gom nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ của Trạm xử lý nước thải tập trung:

Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí MBBR → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Đầu nối vào HTXL nước thải tập trung công suất 750m³/ngày.đêm của CCN Bắc Hoàng Hoá.

- Công trình xử lý:

+ Bể tự hoại: 24 bể, tổng thể tích 1.005,7 m³ (01 bể tại khu văn phòng, 02 bể tại khu nhà xưởng số 16, 02 bể tại khu nhà xưởng số 17, 02 bể tại khu nhà xưởng FQC, 02 bể tại khu nhà xưởng số 18, 01 bể tại khu nhà D.O.D, 02 bể tại khu nhà ở chuyên gia số 01, 04 bể tại nhà xưởng số 19; 04 bể tại khu nhà xưởng số 20; 02 bể tại khu nhà ăn xưởng 20; 02 bể tại khu nhà bảo vệ; 02 bể tại khu nhà ở chuyên gia số 02; 02 bể tại khu nhà ở chuyên gia số 03).

+ Bể tách dầu: 03 bể được bố trí tại khu nhà ở chuyên gia số 01, 02 và 03 có thể tích bể tách dầu là 0,3 m³/01 bể.

+ Trạm xử lý nước thải tập trung: 01 Trạm, công suất 300 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Đường, Dung dịch NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của CCN).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân sự có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp để theo dõi và vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị để phát hiện kịp thời và khắc phục những hư hỏng, rò rỉ đường ống.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Trường nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn tiếp nhận nước thải của CCN mà chưa thể kịp thời khắc phục, toàn bộ lượng nước thải được lưu giữ trong hệ thống, trong trường hợp hệ thống hết chỗ chứa nhà máy hợp đồng đơn vị có chức năng mang đi xử lý, đồng thời nhanh chóng khắc phục hệ thống. Sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại, bơm quay vòng nước thải để xử lý đạt quy chuẩn tiếp nhận nước thải của CCN (QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại khoản 2, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, đã được sửa đổi tại khoản 13, Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

Thời gian vận hành thử nghiệm: Ngay sau khi giai đoạn 4 đi vào hoạt động và không quá 06 tháng kể từ thời điểm vận hành thử nghiệm (chủ cơ sở thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát).

2.2. Công trình, thiết bị nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể thu gom nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300 m³/ngày.đêm.
- Tại bể chứa nước sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Chất ô nhiễm chính: Nhiệt độ, màu, pH, TSS, COD BOD₅, NH₄⁺, S²⁻, tổng dầu mỡ khoáng, tổng N, tổng P, Coliform, As, Hg, Pb, Cd, Crom (VI), Crom (III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, CN⁻, tổng phenol, F⁻, Clorua, clo dư, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, tổng PCB, tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

+ Giá trị giới hạn: Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý và bảo đảm giá trị cho phép về tiêu chuẩn nước thải đầu vào QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) theo Giấy phép môi trường số 74/GP-BTNMT ngày 04/3/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 điều 1 của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, cụ thể: Việc quan trắc nước thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Cụm Công nghiệp Bắc Hoàng Hóa. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, tuyệt đối

không được xả nước thải hay lắp đặt các đường ống, thiết bị bơm xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Rãnh thu gom nước mặt phải tách riêng với nước thải, không được để nước thải chảy lẫn vào rãnh thu gom nước mặt.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra và lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải (ghi rõ số chỉ đồng hồ hàng ngày, hóa chất sử dụng, thời điểm sửa chữa, thay thế đồng hồ (nếu có)...); lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau Trạm xử lý nước thải tập trung ra môi trường.

3.4. Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc ô nhiễm môi trường, Công ty phải tạm dừng vận hành và kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.5. Báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.7. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.8. Công ty TNHH SAKURAI Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm Công nghiệp Bắc Hoàng Hóa để tiếp tục xử lý./.

PHỤ LỤC 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 01 (giáp khu vực dây chuyền may) của nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 02 (giáp khu vực keo dán vải số 01) của nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 03 (giáp khu vực keo dán vải số 02) của nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 04: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 4 (giáp khu vực keo dán vải số 03) của nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 05: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 5 (giáp khu vực keo dán vải số 04) của nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 06: Khí thải từ khu vực phòng in của nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 07: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 01 (giáp khu vực dây chuyền may) của nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 08: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 02 (giáp khu vực keo dán vải số 01) của nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 09: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 03 (giáp khu vực keo dán vải số 02) của nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 10: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 4 (giáp khu vực keo dán vải số 03) của nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 11: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 5 (giáp khu vực keo dán vải số 04) của nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 12: Khí thải từ khu vực phòng in của nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 13: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 01 (giáp khu vực dây chuyền may) của nhà xưởng số 18.
- Nguồn số 14: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 02 (giáp khu vực keo dán vải số 01) của nhà xưởng số 18.
- Nguồn số 15: Khí thải từ khu vực phòng in của nhà xưởng số 18.

- Nguồn số 16: Khí thải từ 01 thiết bị xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 300 m³/ngày.

- Nguồn số 17: Khí thải từ khu vực ép keo dán vải số 01 (Giáp khu vực để chi tiết vải đã cắt của nhà xưởng số 19.

- Nguồn số 18: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 02 (giáp khu vực keo dán vải số 01) của nhà xưởng số 19.

- Nguồn số 19: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 03 (giáp khu vực keo dán vải số 02) của nhà xưởng số 19.

- Nguồn số 20: Khí thải từ khu vực máy rập tự động số 01 (giáp khu vực keo dán vải số 03) của nhà xưởng số 19.

- Nguồn số 21: Khí thải từ khu vực máy rập tự động số 02 (giáp khu vực máy rập tự động số 01) của nhà xưởng số 19.

- Nguồn số 22: Khí thải từ khu vực máy rập tự động số 03 (giáp khu vực máy rập tự động số 02) của nhà xưởng số 19.

- Nguồn số 23: Khí thải từ khu vực phòng in của nhà xưởng số 19.

- Nguồn số 24: Khí thải từ khu vực phòng dán keo của nhà xưởng số 20.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 01 (từ nguồn số 01) tại nhà xưởng số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201965; Y(m) = 583882.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 02 (từ nguồn số 02) tại nhà xưởng số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201969; Y(m) = 583884.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 03 (từ nguồn số 03) tại nhà xưởng số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201967; Y(m) = 583895.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 04 (từ nguồn số 04) tại nhà xưởng số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201966; Y(m) = 583904.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 05 (từ nguồn số 05) tại nhà xưởng số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201969; Y(m) = 583915.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 06 (từ nguồn số 06) tại nhà xưởng số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201895; Y(m) = 583910.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 07 (từ nguồn số 07) tại nhà xưởng số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201961; Y(m) = 583804.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 08 (từ nguồn số 08) tại nhà xưởng số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201960; Y(m) = 583806.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 09 (từ nguồn số 09) tại nhà xưởng số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201961; Y(m) = 583819.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 10 (từ nguồn số 10) tại nhà xưởng số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201964; Y(m) = 583829.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 11 (từ nguồn số 11) tại nhà xưởng số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201960 Y(m) = 583835.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 12 (từ nguồn số 12) tại nhà xưởng số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201877 Y(m) = 583806.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 13 (từ nguồn số 13) tại nhà xưởng số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201959; Y(m) = 583740.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 14 (từ nguồn số 14) tại nhà xưởng số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201956; Y(m) = 583774.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 15 (từ nguồn số 15) tại nhà xưởng số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201890; Y(m) = 583780.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với nguồn phát thải số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2201741 (m), Y= 583970 (m).

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 18 (từ nguồn số 18) tại nhà xưởng số 19. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201777; Y(m) = 583794.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 19 (từ nguồn số 19) tại nhà xưởng số 19. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201785; Y(m) = 583791.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 20 (từ nguồn số 20) tại nhà xưởng số 19. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201792; Y(m) = 583792.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 21 (từ nguồn số 21) tại nhà xưởng số 19. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201802; Y(m) = 583793.

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 22 (từ nguồn số 22) tại nhà xưởng số 19. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201810; Y(m) = 583793.

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 23 (từ nguồn số 23) tại nhà xưởng số 19. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201818; Y(m) = 583793.

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 24 (từ nguồn số 24) tại nhà xưởng số 19. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201823; Y(m) = 583797.

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 25 (từ nguồn số 25) tại nhà xưởng số 20. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201706; Y(m) = 584091.

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy may SAKURAI Việt Nam 2 tại Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, xã Hoàng Phú, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 127.700 m³/h

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 4.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 4.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 4.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 4.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.950 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 18.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.750m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 đến dòng số 24: Xả liên tục trong quá trình hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01 đến dòng khí thải số 15 và số 17 đến dòng số 24: Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (Tần suất: 01 năm/lần)	Không thuộc đối tượng
2	Áp suất	mBar	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	150		

- Dòng khí thải số 16: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại Phụ lục A, ban hành kèm theo Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 7222:2002: Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải tập trung, cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	NH ₃	mg/Nm ³	50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 06 (tại xưởng số 16): Được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua 06 ống thoát khí cao 1,5 m xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 07 đến nguồn số 12 (tại xưởng số 17): Được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua 06 ống thoát khí cao 1,5 m xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 13 đến nguồn số 15 (tại xưởng số 18): Được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua 03 ống thoát khí cao 1,5 m xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 16: Được xả ra môi trường qua ống xả kèm theo thiết bị xử lý mùi bằng 01 quạt hút.

- Nguồn số 17 đến nguồn số 23 (tại xưởng số 19): Được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua 07 ống thoát khí cao 1,5 m xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 24 (tại xưởng số 20): Được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua 01 ống thoát khí cao 1,5 m xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Đối với mùi, khí thải từ công đoạn ép keo dán vải: Đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý khí thải tập trung bằng than hoạt tính.

* Quy trình xử lý:

Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí bằng thép không gỉ → Tấm lọc khử mùi than hoạt tính cacbon → Quạt hút → Ống thoát khí cao 1,5 m → Môi trường

* Các thiết bị chính:

- Chụp hút: Số lượng 167 chụp hút (42 chụp hút tại xưởng 16, 42 chụp hút tại xưởng 17, 32 chụp hút tại xưởng 18, 45 chụp hút tại xưởng 19 và 06 chụp hút tại xưởng 20).

- Quạt hút khí thải: 140 quạt hút công suất mỗi quạt hút 600 m³/h.

- Tấm lọc khử mùi than hoạt tính cacbon: Chất liệu: Sợi carbon, màu sắc: đen; Kích thước: 1 m x 20 m x 5 mm; Khối lượng than hoạt tính: 8,1 kg/thiết bị.

- Tổng chiều dài trực đường ống hút khí chính là 606 m bao gồm hệ thống đường ống từ D200-D350.

- Ống thoát khí sạch: 19 ống (xưởng 16, 17: mỗi xưởng có 05 ống; xưởng 18: 02 ống, xưởng 19: 06 ống; xưởng 20: 01 ống)), chiều cao mỗi ống 1,5 m, đường kính 600x400 mm.

1.2.2. Đối với mùi, khí thải từ khu vực phòng in: Đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý khí thải tập trung bằng than hoạt tính.

* Quy trình xử lý: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí bằng thép không gỉ → Tấm lọc khử mùi than hoạt tính cacbon → Quạt hút → Ống thoát khí cao 1,5 m → Môi trường.

* Các thiết bị chính:

- Chụp hút: Số lượng 103 chụp hút (21 chụp hút tại xưởng 16, 21 chụp hút tại xưởng 17, 21 chụp hút tại xưởng 18, 40 chụp hút tại xưởng 19).

- Quạt hút khí thải tại xưởng 16, 19: 02 quạt công suất mỗi quạt 10.000 m³/h.

- Quạt hút khí thải tại xưởng 17: 01 quạt công suất mỗi quạt 2.950 m³/h.

- Quạt hút khí thải tại xưởng 18: 01 quạt công suất mỗi quạt 18.000 m³/h.

- Tấm lọc khử mùi than hoạt tính cacbon: Chất liệu: Sợi carbon, màu sắc: đen; Kích thước: 1 m x 20 m x 5 mm; Khối lượng than hoạt tính: 8,1 kg/thiết bị.

- Tổng chiều dài trực đường ống hút khí chính là 359 m bao gồm hệ thống đường ống từ D200-D350.

- Ống thoát khí sạch: 04 ống, chiều cao 1,5 m đường kính 600 m.

1.2.3. Đối với khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Quy trình xử lý: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ (sử dụng NaOH) → khí sạch xả ra môi trường.

- Các thiết bị chính:

- + Lưu lượng: 1.750 – 2.100 Pa

- + Công suất: 1,5 KW

- + Đường ống hút, xả bằng uPVC D160.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải đã xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các hệ

thống xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động sản xuất tại bộ phận có phát sinh bụi, khí thải (được xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố), đồng thời tìm nguyên nhân để khắc phục. Chỉ đưa bộ phận có phát sinh bụi, khí thải vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022), đã được sửa đổi tại khoản 13, Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm vận hành thử nghiệm: Đối với xưởng 19 dự kiến vận hành thử nghiệm từ tháng 01/2026; đối với xưởng 20 dự kiến vận hành thử nghiệm từ tháng 12/2028 (chủ cơ sở thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải của Nhà máy cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải xưởng 19 và xưởng 20.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 20 tại xưởng 19.
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 22 tại xưởng 19.
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 24 tại xưởng 19.
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 25 tại xưởng 20.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 điều 1 của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, cụ thể: việc quan trắc khí thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Công ty TNHH SAKURAI Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Từ hoạt động của khu vực cắt, ép keo của khu vực nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 2: Từ hoạt động của khu vực cắt, ép keo nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 3: Từ hoạt động của khu vực cắt, ép keo nhà xưởng số 18.
- Nguồn số 4: Từ hoạt động của máy nén khí (phòng đặt máy nén khí) tại khu vực nhà xưởng số 16 .
- Nguồn số 5: Từ hoạt động của máy nén khí (phòng đặt máy nén khí) tại khu vực nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 6: Từ hoạt động của máy nén khí (phòng đặt máy nén khí) tại khu vực nhà xưởng số 18.
- Nguồn số 7: Từ hoạt động của máy bơm và hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 8: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01 (khu vực nhà ở chuyên gia) công suất 125KVA (khu vực đặt máy phát điện).
- Nguồn số 9: Từ hoạt động của khu vực cắt, ép keo... nhà xưởng số 19.
- Nguồn số 10: Từ hoạt động của máy nén khí (phòng đặt máy nén khí) tại khu vực nhà xưởng số 19.
- Nguồn số 11: Từ hoạt động của khu vực nhà xưởng số 20.
- Nguồn số 12: Từ hoạt động của máy nén khí (phòng đặt máy nén khí) tại khu vực nhà xưởng số 20.
- Nguồn số 13: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02 (khu vực nhà ở chuyên gia) công suất 125KVA (khu vực đặt máy phát điện).
- Nguồn số 14: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 03 (khu vực nhà xưởng số 19) công suất 250KVA (khu vực đặt máy phát điện).
- Nguồn số 15: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 04 (khu vực HTXL nước thải) công suất 125KVA (khu vực đặt máy phát điện).
- Nguồn số 16: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 05 (khu vực nhà xưởng số 20) công suất 125KVA (khu vực đặt máy phát điện).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026, tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2. Kể từ ngày 01/01/2027 tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6-18 giờ (dBA)	Từ 18-trước 22 giờ (dBA)	Đêm 22 giờ - trước 6 giờ (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	60	55	50	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ phát ra tiếng ồn

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6- trước 22 giờ (dBA)	Đêm 22 giờ - trước 6 giờ (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	70	65	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ tạo rung

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị công suất lớn, lắp đặt đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Dẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	180201	Rắn	6.000
2	Vỏ thùng sắt dính keo	180102	Rắn	23.000
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	160106	Rắn	620
4	Pin, ắc quy, chì thải	190601	Rắn	10
5	Dầu thải (dầu động cơ hộp số bôi trơn tổng hợp thải)	170203	Lỏng	90
6	Rác thải y tế (chất thải y tế phát sinh từ phòng y tế)	130101	Rắn	4
7	Hộp mực in thải	080204	Rắn	200
8	Tấm lọc khử mùi than hoạt tính cacbon từ trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	650
9	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ)	08 03 01	Rắn	7.600
10	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải	17 08 02	Lỏng	700
11	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ	100201	Rắn	80
12	Tấm pin mặt trời bị hư hỏng	19.02.08	Rắn	100
Tổng cộng				39.054

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vải vụn các loại	878.400
2	Phụ kiện (kim, chỉ, cúc...)	540
3	Giấy cắt mẫu	19.400
4	Túi nilon	7.080
5	Nhãn đóng thùng	3.200
6	Thùng cát tông	6.108
7	Bùn thải từ HTXL nước thải	324.000
Tổng cộng		1.238.728

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt	1.380

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy dung tích 60 lít; được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Khu vực lưu chứa là 03 thùng container, dung tích 60 feet bố trí trên khu vực có tổng diện tích 95,6 m². Khu vực lưu chứa là thùng container, có gờ chống tràn chất lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng và bao bì chứa chất thải công nghiệp thông thường tại các khu vực phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa: Nhà kho chứa chất công nghiệp được bố trí phía cuối từng khu nhà xưởng có diện tích khoảng 28,35 m²; kết cấu tường xây gạch, mái tôn, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng có dung tích từ 30 lít đến 120 lít và các xe đẩy có thể tích 0,5 m³/xe.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.5. Chuyển giao chất thải

Chỉ được chuyển giao chất thải sinh hoạt, công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Chính phủ./.

PHỤ LỤC 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Thực hiện quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại đảm bảo quy định, không gây ô nhiễm môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của các nhà xưởng sản xuất, Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ khu sản xuất, hệ thống xử lý nước thải ra môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.